

Số: 183/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê chuẩn tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn  
và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH  
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 3286/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 151/BC- HĐND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, biểu quyết thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (bao gồm thu chuyên nguồn, thu kết dư ngân sách):	72.053.504 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương trên địa bàn (bao gồm thu bổ sung từ nguồn ngân sách trung ương, thu chuyển nguồn, thu kết dư, thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên):	47.626.472 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm chi chuyển nguồn, chi nộp ngân sách cấp trên):	45.286.933 triệu đồng
4. Tổng kết dư ngân sách địa phương:	2.339.539 triệu đồng
a) Kết dư ngân sách cấp tỉnh:	1.412.541 triệu đồng
b) Kết dư ngân sách cấp huyện:	819.312 triệu đồng
c) Kết dư ngân sách cấp xã:	107.686 triệu đồng

*(Kèm theo mẫu biểu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### 1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, công khai quyết toán ngân sách năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Quảng Ninh sau khi được Bộ Tài chính tổng hợp có thay đổi, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp gần nhất..

b) Quyết liệt thực hiện đồng bộ các biện pháp để tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước, không lặp lại các tồn tại, hạn chế kéo dài nhiều năm.

- Chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong lập, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước. Lập dự toán chi ngân sách nhà nước bảo đảm sát đúng yêu cầu và khả năng thực hiện. Quan tâm, chú trọng công tác chuẩn bị đầu tư, lập, phân bổ, giao dự toán, tổ chức, triển khai thực hiện các dự án đầu tư. Đẩy nhanh công tác thanh toán khối lượng hoàn thành, thu hồi tạm ứng và quyết toán các chương trình, dự án.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xử lý kết dư ngân sách năm 2022 và kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2022 sang năm 2023 của các đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước. Kiên quyết xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm, chậm hoàn thành việc thực hiện kiến nghị kiểm toán theo quy định. Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện cùng với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023.

2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- UBTV Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBTV Quốc hội;
- Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ9

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Kỳ**

**Biểu mẫu số 48**

(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017  
của Chính phủ)

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 183 /NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>32.449.064</b>	<b>47.626.472</b>	<b>15.177.408</b>	<b>147</b>
<b>A1</b>	<b>Tổng thu cân đối NSDP</b>	<b>32.449.064</b>	<b>47.603.598</b>	<b>15.154.534</b>	<b>147</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>31.365.640</b>	<b>28.347.367</b>	<b>-3.018.273</b>	<b>90</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	21.364.600	19.356.511	-2.008.089	91
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.001.040	8.990.856	-1.010.184	90
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>1.083.424</b>	<b>1.077.909</b>	<b>-5.515</b>	<b>99</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.083.424	1.077.909	-5.515	99
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>2.403.184</b>	<b>2.403.184</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>15.353.935</b>	<b>15.353.935</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>420.828</b>	<b>420.828</b>	
<b>VII</b>	<b>Thu viện trợ</b>		<b>375</b>	<b>375</b>	
<b>A2</b>	<b>Tổng mức vay của NSDP</b>		<b>22.874</b>	<b>22.874</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>32.738.064</b>	<b>45.286.933</b>	<b>12.548.869</b>	<b>138</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>31.333.165</b>	<b>26.404.496</b>	<b>-4.928.669</b>	<b>84</b>
1	Chi đầu tư phát triển	15.782.865	15.056.522	-726.343	95
2	Chi thường xuyên	12.198.495	11.337.816	-860.679	93
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	9.168	8.558	-610	93
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	0	100
5	Dự phòng ngân sách	1.163.430		-1.163.430	0
6	Dự phòng nguồn tăng lương	2.177.607		-2.177.607	0

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu</b>	<b>1.372.424</b>	<b>546.183</b>	<b>-826.241</b>	<b>40</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.239.000	384.156	-854.844	31
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách và một số chương trình mục tiêu	133.424	162.027	28.603	121
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>17.818.594</b>	<b>17.818.594</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi trả nợ gốc của NSĐP</b>	<b>32.475</b>	<b>30.988</b>	<b>-1.487</b>	<b>95</b>
<b>V</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>486.672</b>	<b>486.672</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NSĐP</b>	<b>-</b>	<b>2.339.539</b>	<b>2.339.539</b>	
<b>D</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP</b>	<b>563.934</b>	<b>400.830</b>	<b>-163.104</b>	<b>71</b>

4/



**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 183 /NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>	<b>52.600.000</b>	<b>32.449.064</b>	<b>72.053.504</b>	<b>47.626.472</b>	<b>137</b>	<b>147</b>
	Tổng số (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	52.600.000	32.449.064	70.474.950	47.626.472	134	147
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>52.600.000</b>	<b>31.365.640</b>	<b>54.273.511</b>	<b>28.347.742</b>	<b>103</b>	<b>90</b>
	Thu NSNN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	52.600.000	31.365.640	52.694.957	28.347.742	100	90
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>42.000.000</b>	<b>31.365.640</b>	<b>37.909.347</b>	<b>28.344.839</b>	<b>90</b>	<b>90</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>13.813.000</b>	<b>10.913.400</b>	<b>13.712.950</b>	<b>11.117.021</b>	<b>99</b>	<b>102</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	5.689.000	3.185.840	5.181.132	2.901.434	91	91
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	900.000	504.000	718.237	402.213	80	80
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	560	471	264	47	47
	- Thuế tài nguyên	7.223.000	7.223.000	7.813.110	7.813.110	108	108
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>190.000</b>	<b>115.200</b>	<b>222.453</b>	<b>132.583</b>	<b>117</b>	<b>115</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	90.000	50.400	98.171	54.976	109	109
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.000	40.880	98.791	55.323	135	135
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.000	3.920	7.289	4.082		
	- Thuế tài nguyên	20.000	20.000	18.202	18.202	91	91
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>1.700.000</b>	<b>959.040</b>	<b>1.714.375</b>	<b>1.000.599</b>	<b>101</b>	<b>104</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	997.000	558.320	946.062	529.795	95	95
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	657.000	367.920	659.865	369.524	100	100
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.000	16.800	16.290	9.122	54	54
	- Thuế tài nguyên	16.000	16.000	92.158	92.158	576	576
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>5.800.000</b>	<b>3.320.600</b>	<b>5.014.318</b>	<b>2.860.596</b>	<b>86</b>	<b>86</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	3.225.000	1.806.000	2.620.447	1.467.448	81	81
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.050.000	1.148.000	1.664.946	932.370	81	81
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	360.000	201.600	553.995	285.848	154	142
	- Thuế tài nguyên	165.000	165.000	174.930	174.930	106	106
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>1.085.000</b>	<b>1.085.000</b>	<b>1.037.849</b>	<b>1.037.849</b>	<b>96</b>	<b>96</b>

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>			-508	-508		
7	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	55.500	55.500	106.748	106.748	192	192
8	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	1.300.000	728.000	2.086.506	1.167.647	161	160
9	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	3.650.000	1.388.800	2.717.870	1.152.185	74	83
10	<b>Phí, lệ phí</b>	1.940.000	1.497.500	1.702.086	1.361.173	88	91
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			711.191	711.191		
10.1	<i>Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	442.500		340.913	0		
10.2	<i>Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	1.497.500	1.497.500	1.361.173	1.361.173		
11	<b>Tiền sử dụng đất</b>	8.000.000	8.000.000	5.108.632	5.108.632	64	64
12	<b>Thu tiền thuê đất, mặt nước</b>	2.187.000	2.187.000	2.329.430	2.329.430	107	107
	<i>Trong đó: Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>						
13	<b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>			278	278		
14	<b>Thu tại xã</b>	12.000	12.000	28.058	28.058	234	234
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			28.058	28.058		
15	<b>Thu khác ngân sách</b>	684.500	519.500	739.954	409.604	108	79
	- Thu tiền phạt			323.090	57.349		
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>			146.468	11.966		
	- Thu tịch thu			37.488	5.537		
	<i>Trong đó: Thu tịch thu hàng buôn lậu</i>				0		
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			110.786	109.928		
	- Thu tiền cho thuê và bán tài sản			36.784	36.782		
	- Thu khác còn lại			231.806	200.008		
16	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển</b>	1.500.000	501.100	1.325.836	470.432	88	94
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	1.427.000	428.100	1.222.006	366.602	86	86
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	73.000	73.000	103.830	103.830	142	142
17	<b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</b>	35.000	35.000	14.430	14.430	41	41
18	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)</b>	48.000	48.000	48.082	48.082	100	100
	- Thuế giá trị gia tăng			18.662	18.662		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.388	1.388		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			2.110	2.110		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			25.922	25.922		
	- Thu khác			0	0		
<b>II</b>	<b>Thu cân đối từ hoạt động XNK</b>	<b>10.600.000</b>		<b>14.784.147</b>	<b>1.440</b>	<b>139</b>	

74

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
<b>1</b>	<b>Thu Hải quan</b>	<b>10.600.000</b>		<b>16.362.701</b>	<b>1.440</b>	<b>154</b>	
1.1	Thuế xuất khẩu			1.815.112	0		
1.2	Thuế nhập khẩu			1.843.579	0		
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			976.330	0		
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			11.551.706	0		
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			6.835	0		
1.6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			161.548	0		
1.7	Thu khác			7.591	1.440		
<b>2</b>	<b>Hoàn thuế GTGT</b>			<b>-1.578.554</b>	<b>0</b>		
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>			<b>1.088</b>	<b>1.088</b>		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			1.016	1.016		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			72	72		
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>			<b>375</b>	<b>375</b>		
<b>B</b>	<b>THU VAY KHÁC</b>			<b>22.874</b>	<b>22.874</b>		
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>		<b>1.083.424</b>		<b>1.498.737</b>		<b>138</b>
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>			<b>15.353.935</b>	<b>15.353.935</b>		
<b>E</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>2.403.184</b>	<b>2.403.184</b>		

**Biểu mẫu số 51**  
(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP  
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 183 /NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D+E)</b>	<b>32.738.064</b>	<b>45.286.933</b>	<b>138</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>31.333.165</b>	<b>26.404.496</b>	<b>84</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>15.782.865</b>	<b>15.056.522</b>	<b>95</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>	<b>15.511.377</b>	<b>14.787.748</b>	<b>95</b>
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		878.648	
-	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>		0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (không bao gồm bù trừ ghi thu, ghi chi)</i>		4.241.146	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>		17.398	
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công</b>			
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>	<b>271.488</b>	<b>268.774</b>	<b>99</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>12.198.495</b>	<b>11.337.816</b>	<b>93</b>
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	4.173.007	3.754.494	90
-	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>	64.330	76.953	120
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do địa phương vay</b>	<b>9.168</b>	<b>8.558</b>	<b>93</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>100</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1.163.430</b>		
<b>VI</b>	<b>Dự phòng nguồn tăng lương</b>	<b>2.177.607</b>		
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>1.372.424</b>	<b>546.183</b>	<b>40</b>
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.239.000	384.156	31
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách và 1 số CTMT	133.424	162.027	121
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>17.818.594</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>486.672</b>	
<b>E</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>32.475</b>	<b>30.988</b>	<b>95</b>



Biểu mẫu số 52

(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP  
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 183 /NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B+C+D+E)</b>	<b>32.738.064</b>	<b>52.752.052</b>	<b>161</b>
A	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>		<b>7.465.119</b>	
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>32.705.589</b>	<b>26.950.679</b>	<b>82</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>17.021.865</b>	<b>15.440.678</b>	<b>91</b>
1	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>	<b>16.750.377</b>	<b>15.171.904</b>	<b>91</b>
-	Chi an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội		489.596	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		878.648	
-	Chi Khoa học và công nghệ		0	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		304.899	
-	Chi Văn hóa thông tin		298.900	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		8.318	
-	Chi Thể dục thể thao		121.008	
-	Chi Bảo vệ môi trường		98.811	
-	Chi các hoạt động kinh tế		12.569.087	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		375.284	
-	Chi Bảo đảm xã hội		27.353	
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		0	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	271.488	268.774	99
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>12.331.919</b>	<b>11.499.843</b>	<b>93</b>
-	Chi an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội	662.033	664.710	100
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.173.007	3.754.494	90
-	Chi Khoa học và công nghệ	64.330	76.953	120
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.226.788	1.191.238	97
-	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh, truyền hình	489.312	511.354	105
-	Chi Bảo vệ môi trường	681.335	661.675	97
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.452.956	1.208.996	83
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.524.350	2.480.148	98
-	Chi Bảo đảm xã hội	790.356	837.058	106
-	Chi khác (bao gồm cả chi viện trợ và các nội dung chi khác)	267.452	113.217	42
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>9.168</b>	<b>8.558</b>	<b>93</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>100</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1.163.430</b>		
<b>VI</b>	<b>Dự phòng nguồn tăng lương</b>	<b>2.177.607</b>		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>17.818.594</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>486.672</b>	
<b>E</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>32.475</b>	<b>30.988</b>	<b>95</b>



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 183 /NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

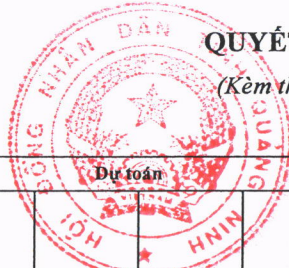
ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>32.738.064</b>	<b>19.579.897</b>	<b>13.158.167</b>	<b>45.286.933</b>	<b>24.104.193</b>	<b>21.182.740</b>	<b>138</b>	<b>123</b>	<b>161</b>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>31.333.165</b>	<b>18.174.998</b>	<b>13.158.167</b>	<b>26.404.496</b>	<b>11.978.180</b>	<b>14.426.316</b>	<b>84</b>	<b>66</b>	<b>110</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>15.782.865</b>	<b>11.010.437</b>	<b>4.772.428</b>	<b>15.056.522</b>	<b>8.618.382</b>	<b>6.438.140</b>	<b>95</b>	<b>78</b>	<b>135</b>
1	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>	<b>15.511.377</b>	<b>10.738.949</b>	<b>4.772.428</b>	<b>14.787.748</b>	<b>8.349.608</b>	<b>6.438.140</b>	<b>95</b>	<b>78</b>	<b>135</b>
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				878.648	62.413	816.235			
-	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>				0	0	0			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (không bao gồm bù trừ ghi thu, ghi chi)</i>				4.241.146	3.242.943	998.203			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>				17.398	17.398				
2	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN hoạt động công</b>									
3	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>	<b>271.488</b>	<b>271.488</b>		<b>268.774</b>	<b>268.774</b>		<b>99</b>	<b>99</b>	
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>12.198.495</b>	<b>4.346.734</b>	<b>7.851.761</b>	<b>11.337.816</b>	<b>3.349.640</b>	<b>7.988.176</b>	<b>93</b>	<b>77</b>	<b>102</b>
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	4.173.007	993.813	3.179.194	3.754.494	558.324	3.196.170	90	56	101
-	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>	64.330	64.330		76.953	73.300	3.653	120	114	

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do địa phương vay	9.168	9.168		8.558	8.558		93	93	
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600		1.600	1.600		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	1.163.430	629.452	533.978						
VI	Dự phòng nguồn tăng lương	2.177.607	2.177.607							
B	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.372.424	1.372.424	0	546.183	508.346	37.837	40	37	
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.239.000	1.239.000		384.156	384.156		31	31	
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách và một số chương trình mục tiêu	133.424	133.424		162.027	124.190	37.837	121	93	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				17.818.594	11.520.835	6.297.759			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				486.672	65.844	420.828			
E	CHI TRẢ NỢ GÓC	32.475	32.475		30.988	30.988		95	95	









**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 183 /NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

*DVT: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Dữ liệu				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số (Chi trong cân đối)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi giáo dục đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3
	<b>Tổng công</b>	<b>13.158.167</b>	<b>4.772.428</b>	<b>7.851.761</b>	<b>533.978</b>	<b>21.182.740</b>	<b>5.395.715</b>	<b>816.235</b>	<b>0</b>	<b>8.026.013</b>	<b>3.196.170</b>	<b>3.653</b>	<b>1.042.424</b>	<b>1.042.424</b>	<b>0</b>	<b>6.297.759</b>	<b>420.828</b>	<b>161</b>	<b>113</b>	<b>102</b>
1	Thành phố Hạ Long	4.097.295	2.449.228	1.483.024	165.043	4.895.687	1.485.626	126.369	0	1.383.603	583.798	71	0	0	0	1.929.673	96.785	119	61	93
2	Thành phố Cẩm Phả	1.418.468	513.200	847.844	57.424	2.673.228	803.343	77.735	0	915.906	365.730	0	0	0	0	907.480	46.499	188	157	108
3	Thành phố Uông Bí	884.199	215.000	633.394	35.805	1.510.982	231.449	20.474	0	658.116	220.945	0	0	0	0	589.057	32.360	171	108	104
4	Thành phố Móng Cái	1.184.666	470.000	666.551	48.115	1.530.625	528.887	66.364	0	683.118	233.287	0	0	0	0	311.013	7.606	129	113	102
5	Thị xã Đông Triều	1.223.023	237.500	935.733	49.790	1.821.440	431.915	17.288	0	918.489	389.448	1.085	0	0	0	392.591	78.445	149	182	98
6	Thị xã Quảng Yên	1.139.729	280.000	813.294	46.435	1.585.543	425.166	77.439	0	809.101	306.161	0	8.500	8.500	0	308.598	34.178	139	152	99
7	Huyện Vân Đồn	649.566	238.500	384.630	26.436	1.874.370	540.774	167.716	0	414.447	154.357		94.000	94.000	0	784.109	41.040	289	227	108
8	Huyện Tiên Yên	508.988	30.000	458.086	20.902	1.082.642	209.325	43.556	0	464.039	205.663	1.591	192.193	192.193	0	200.953	16.133	213	698	101
9	Huyện Hải Hà	614.769	120.000	469.558	25.211	887.971	166.801	11.000	0	510.309	213.343	303	74.900	74.900	0	120.105	15.855	144	139	109
10	Huyện Đầm Hà	506.351	142.000	343.660	20.691	924.928	216.917	39.918	0	359.443	133.123		128.041	128.041	0	202.006	18.522	183	153	105
11	Huyện Bình Liêu	429.942	32.000	380.392	17.550	1.109.660	154.304	68.271	0	404.854	190.455	170	206.926	206.926	0	326.290	17.286	258	482	106
12	Huyện Ba Chẽ	344.041	15.000	314.911	14.130	981.107	77.981	88.423	0	375.229	151.517	433	337.864	337.864	0	179.939	10.094	285	520	119
13	Huyện Cô Tô	157.130	30.000	120.684	6.446	304.556	123.226	11.683	0	129.360	48.343		0	0	0	45.946	6.025	194	411	107

Ghi chú: Số chi nộp ngân sách cấp trên bao gồm cả ngân sách cấp xã nộp lên cấp huyện





**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số **183** /NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng./.

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sách (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ				Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>6.237.382</b>	<b>2.534.802</b>	<b>3.702.580</b>	<b>3.702.580</b>	<b>1.448.730</b>	<b>1.010.850</b>	<b>1.243.000</b>	<b>5.615.413</b>	<b>2.534.802</b>	<b>3.080.612</b>	<b>3.080.612</b>	<b>1.243.110</b>	<b>795.077</b>	<b>1.042.424</b>	<b>90</b>	<b>100</b>	<b>83</b>	<b>83</b>	<b>86</b>	<b>79</b>	<b>84</b>		
1	Thành phố Hạ Long	528.659	0	528.659	528.659	375.000	153.659	0	414.007	0	414.007	414.007	304.815	109.193	0	78	78	78	81	71				
2	Thành phố Cẩm phá	325.293	0	325.293	325.293	240.000	85.293	0	282.789		282.789	282.789	215.875	66.914	0	87	87	87	90	78				
3	Thành phố Uông Bí	56.019		56.019	56.019	0	56.019	0	38.393		38.393	38.393	0	38.393	0	69	69	69		69				
4	Thành phố Móng Cái	410.016		410.016	410.016	50.000	360.016	0	341.363		341.363	341.363	1.283	340.080	0	83	83	83	3	94				
5	Thị xã Quảng Yên	740.546	624.134	116.412	116.412	37.458	70.454	8.500	719.754	624.134	95.620	95.620	37.458	49.662	8.500	97	100	82	82	100	70	100		
6	Thị xã Đông Triều	75.633		75.633	75.633	0	75.633	0	49.454		49.454	49.454	0	49.454	0	65	100	65		65				
7	Huyện Vân Đồn	240.533		240.533	240.533	118.663	27.870	94.000	227.974		227.974	227.974	118.663	15.311	94.000	95	100	95	100	55	100			
8	Huyện Tiên Yên	721.831	417.131	304.700	304.700	76.296	33.894	194.510	709.185	417.131	292.054	292.054	76.296	23.564	192.193	98	100	96	100	70	99			
9	Huyện Hải Hà	575.059	378.423	196.636	196.636	76.502	43.844	76.290	554.801	378.423	176.378	176.378	76.502	24.977	74.900	96	100	90	90	100	57	98		
10	Huyện Đầm Hà	583.658	329.080	254.578	254.578	78.467	23.875	152.236	530.034	329.080	200.954	200.954	64.213	8.700	128.041	91	100	79	79	82	36	84		
11	Huyện Bình Liêu	887.962	360.816	527.146	527.146	137.810	9.736	379.600	686.196	360.816	325.380	325.380	109.708	8.746	206.926	77	100	62	62	80	90	55		
12	Huyện Ba Chẽ	882.544	306.061	576.483	576.483	190.336	48.283	337.864	861.368	306.061	555.307	555.307	173.336	44.107	337.864	98	100	96	96	91	91	100		
13	Huyện Cô Tô	209.628	119.157	90.471	90.471	68.198	22.273	0	200.097	119.157	80.940	80.940	64.962	15.977	0	95	100	89	89	95	72			

\* Ghi chú: Số liệu dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia của huyện là số ngân sách tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu cho huyện trong năm./.

- Số quyết toán không bao gồm số chi chuyển nguồn sang năm sau; 333.314 triệu đồng; số nộp trả ngân sách tỉnh; 288,655 triệu đồng (trong đó: Đã nộp trong năm 2022 là 173,022 triệu đồng; nộp trong năm 2023 là 115,633 triệu đồng)

**Biểu mẫu số 61**

(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số 183 /NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3	
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.248.708	1.243.000	5.708	1.047.208	1.042.424	4.783	1.047.208	1.042.424	1.042.424	-	4.783	4.783	-	84%	84%	84%	
A	Ngân sách cấp tỉnh	5.708	-	5.708	4.783	-	4.783	4.783	-	-	-	4.783	4.783	-	84%	-	84%	
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	829	-	829	829	-	829	829	-	-	-	829	829	-	100%	-	100%	
	Sở Thông tin và Truyền thông	500	-	500	500	-	500	500	-	-	-	500	500	-	100%	-	100%	
	Sở Lao động Thương binh và XH	53	-	53	53	-	53	53	-	-	-	53	53	-	100%	-	100%	
	Khối MTTQ và các tổ chức chính trị XH	140	-	140	140	-	140	140	-	-	-	140	140	-	100%	-	100%	
	Hội Liên hiệp phụ nữ	69	-	69	69	-	69	69	-	-	-	69	69	-	100%	-	100%	
	Tỉnh đoàn thanh niên	68	-	68	68	-	68	68	-	-	-	68	68	-	100%	-	100%	
2	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	3.416	-	3.416	2.523	-	2.523	2.523	-	-	-	2.523	2.523	-	74%	-	74%	
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	236	-	236	236	-	236	236	-	-	-	236	236	-	100%	-	100%	
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	408	-	408	390	-	390	390	-	-	-	390	390	-	96%	-	96%	
	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.772	-	2.772	1.897	-	1.897	1.897	-	-	-	1.897	1.897	-	68%	-	68%	
3	CTMT Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.462	-	1.462	1.431	-	1.431	1.431	-	-	-	1.431	1.431	-	98%	-	98%	
	Ban Dân tộc	622	-	622	595	-	595	595	-	-	-	595	595	-	96%	-	96%	
	Sở Tư pháp	840	-	840	837	-	837	837	-	-	-	837	837	-	100%	-	100%	
B	Ngân sách huyện	1.243.000	1.243.000	-	1.042.424	1.042.424	-	1.042.424	1.042.424	1.042.424	-	-	-	-	84%	84%	-	
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	500.000	500.000	-	480.441	480.441	-	480.441	480.441	480.441	-	-	-	-	96%	96%	-	
	UBND thị xã Quảng Yên	8.500	8.500	-	8.500	8.500	-	8.500	8.500	8.500	-	-	-	-	100%	100%	-	
	UBND huyện Vân Đồn	94.000	94.000	-	94.000	94.000	-	94.000	94.000	94.000	-	-	-	-	100%	100%	-	
	UBND huyện Tiên Yên	144.510	144.510	-	142.193	142.193	-	142.193	142.193	142.193	-	-	-	-	98%	98%	-	

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Trong đó			Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia						Trong đó				
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Chia ra					
		1	2	3	4	5	6	7					8	9	10	11	12	13
A	B								1	2	3	4						
	UBND huyện Hải Hà	24.290	24.290		22.900	22.900	-	22.900	22.900	22.900			-		94%	94%	-	
	UBND huyện Đầm Hà	87.100	87.100		83.061	83.061	-	83.061	83.061	83.061			-		95%	95%	-	
	UBND huyện Bình Liêu	72.600	72.600		60.787	60.787	-	60.787	60.787	60.787			-		84%	84%	-	
	UBND huyện Ba Chẽ	69.000	69.000		69.000	69.000	-	69.000	69.000	69.000			-		100%	100%	-	
3	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	743.000	743.000	-	561.983	561.983	-	561.983	561.983	561.983			-		76%	76%	-	
	UBND huyện Tiên Yên	50.000	50.000		50.000	50.000	-	50.000	50.000	50.000			-		100%	100%	-	
	UBND huyện Hải Hà	52.000	52.000		52.000	52.000	-	52.000	52.000	52.000			-		100%	100%	-	
	UBND huyện Đầm Hà	65.136	65.136		44.980	44.980	-	44.980	44.980	44.980			-		69%	69%	-	
	UBND huyện Bình Liêu	307.000	307.000		146.139	146.139	-	146.139	146.139	146.139			-		48%	48%	-	
	UBND huyện Ba Chẽ	268.864	268.864		268.864	268.864	-	268.864	268.864	268.864			-		100%	100%	-	

\* Ghi chú: Số liệu dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia của huyện là số ngân sách tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu cho huyện trong năm./.